TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GV THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1355/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 27/9/2023.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GV – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Viên.

2. Ông Phan Minh Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân quận GV.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận GV tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Thu Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận GV, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1741/2022/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 477/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 418/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà TTKN, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số A đường B, Phường C, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà N có đơn xin vắng mặt).

2. ***Bị đơn:*** Ông DQT, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số A đường B, Phường C, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 11 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà và ông T kết hôn từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND X, huyện T, tỉnh TTH, việc đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu ông bà chung sống rất hạnh phúc nhưng sau đó mâu thuẫn phát sinh từ năm 2015 cho đến nay. Cụ thể, ông bà bất đồng trong quan điểm sống, trong cách dạy con. Do đó ông bà ly thân từ năm 2015 đến nay. Ông bà đã nhiều lần hàn gắn nhưng mâu thẫn vẫn không giải quyết được. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên là DNA, sinh ngày 11/01/2006. Bà yêu cầu được nuôi con chung. Không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trẻ DNA trình bày: Tôi là con của bà TTKN và ông DQT. Nếu bố mẹ tôi không sống được với nhau thì tôi muốn sống cùng với bà TTKN.

Ông T đã được tống đạt hợp lệ vẫn không đến Tòa án, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai cũng như tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải được. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận GV:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng các Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T. Về con chung: Giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, nợ chung không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Theo kết quả xác minh của Công an Phường 8, quận GV thì ông T có sinh sống, làm việc và đăng ký tạm trú tại địa phương. Đến năm 2015 đi đâu, làm gì không rõ. Ông T có sinh sống, thực tế ở với vợ tại địa phương do đó vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận GV, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về người tham gia tố tụng:

Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt do đó Tòa án căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà N.

Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01/2005, do UBND X, huyện T, tỉnh TTH cấp ngày 23/8/2005 đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Bà N yêu cầu được ly hôn với ông T vì thời gian đầu ông bà chung sống rất hạnh phúc nhưng sau đó mâu thuẫn phát sinh từ năm 2015 cho đến nay. Cụ thể, ông bà bất đồng trong quan điểm sống, trong cách dạy con. Do đó ông bà ly thân từ năm 2015 đến nay. Ông bà đã nhiều lần hàn gắn nhưng mâu thẫn vẫn không giải quyết được. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Ông T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình, nhưng ông T vẫn không đến Tòa án theo giấy triệu tập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của bà N. Điều này thể hiện ông T không quan tâm đến chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng, bỏ mặc cho Tòa án giải quyết.

Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững, là sự nỗ lực phấn đấu, xây dựng của cả hai bên vợ chồng. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Nhưng giữa ông T và bà N đã không còn sống chung với nhau. Nay bà N kiên quyết xin ly hôn cho thấy hôn nhân giữa ông T và bà N đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà N yêu cầu giải quyết ly hôn với ông T là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

Về con chung: Bà N yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy việc giao con cho ai nuôi là căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con. Ông T không đến Tòa án, cũng không có ý kiến gì về con chung. Hiện nay bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Ánh. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong việc chăm sóc, giáo dục con, Hội

đồng xét xử nghĩ chấp nhận yêu cầu của bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng bà N chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà TTKN.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà TTKN được ly hôn với ông DQT.

Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01/2005, do UBND X, huyện T, tỉnh TTH cấp ngày 23/8/2005 không còn giá trị.

- Về con chung: Giao con chung tên DNA sinh ngày 11/01/2006 cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T. Trên cơ sở lợi ích của con chung, khi cần thiết bà N, ông T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà N khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà N chịu, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0012129 ngày 22/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận GV. Bà N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; (01)
- Viện kiểm sát nhân dân quận GV; (01)
- Chi cục Thi hành án dân sự quận GV; (01)
- UBND X, huyện T, tỉnh TTH. (02)
- Các đương sự
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ. (2)
(5)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Đình Tiến